TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/DS-PT
Ngày 24/5/2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư";
"Hợp đồng chuyển nhượng shophouse vô hiệu và giải quyết hậu quả vô hiệu".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Việt Dũng
Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Hiếu
Bà Trần Thị Thanh Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Chung - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 đến 24 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2021/TLPT-KDTM ngày 27/12/2021 về việc *"Tranh chấp Hợp đồng góp vốn đầu tư" và "Hợp đồng chuyển nhượng shophouse vô hiệu và giải quyết hậu quả vô hiệu"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2021/DSST ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2022/QĐ-PT ngày 25/02/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 41/QĐ-PT ngày 24/3/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 47/QĐ-PT ngày 19/4/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Thu H - Sinh năm: 1976 - Địa chỉ: Phòng 205 nhà 5 chung cư, đường Mỹ A 20, phường A , quận S, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Đăng T - Sinh năm: 1964; Địa chỉ: Số 141 Nguyễn Thị T, phường M, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đỗ Nguyễn Trí Đ - Địa chỉ: Số 141 Nguyễn Thị T, phường M, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

2. Ông Trần Văn A - Địa chỉ: 102 Phan T, phường G, quận K, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

3. Công ty Tài chính và phát triển Doanh nghiệp tại Miền T - Địa chỉ: Nhà B2M10-5 Khu đô thị Thủy T, phường N, quận C, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hồng H - Chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt).

4. Công ty TNHH Đầu tư Hùng Vạn P - Địa chỉ: Tòa nhà B52 khu Phú Gia C, số 144 Ông Ích K, phường T, quận K, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

5. Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Phúc Đại V - Địa chỉ: Block A4, Lô 08, Dự án Khu phức hợp đô thị thương mại cao tầng Phương T - Phân Khu A đường Nguyễn Sinh S, phường M, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bà Hoàng Thị Thu H là Nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Đăng T là Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

* *Nguyên đơn, bà Hoàng Thị Thu H trình bày:*

Tôi và bà T có quan hệ hợp tác đầu tư lướt sóng bất động sản hình thành trong tương lai thông qua chuyển nhượng phiếu đặt cọc, phiếu đặt chỗ, hợp đồng vay vốn/góp vốn, lợi nhuận chia từ tiền chênh theo tỉ lệ góp.

Tôi góp vốn, ông Đỗ Nguyễn Trí Đ là con ruột bà T đứng tên hợp đồng vay vốn. Bà T là người quyết định ra giá, nhận tiền, chia quyền lợi.

Việc bàn bạc chủ yếu qua Zalo, Facebook, viber, email, hoặc khi uống cà phê. Tôi và bà T đã thực hiện đầu tư chung như sau:

1. 02 căn Shophouse FLC Ecocharm B2TM4.1 và B2TM3.7: Tôi góp 600.000.000 đồng vào ngày 28.3.2018. Giá trị mỗi lô là 2.320.000.000 đồng. Đây là tài sản hình thành trong tương lai, ông Đ bà T chỉ là người đại diện ký hợp đồng với công ty, do đó tôi cũng có quyền sở hữu hợp đồng này.

- Lô TM4.1 là hợp tác đầu tư chung, tháng 11.2018 bà T ông Đ đã xử lý bán TM4.1 nhưng không thông báo và không hoàn tiền gốc cũng như chia tiền lãi cho tôi, số tiền bán cho ông Trần Văn A là 4.200.000.000 đồng. Do đó phần lời đối với lô đất này 2.538.000.000 đồng. Do vậy, phần tôi được hưởng tiền lời trong lô TM4.1 là 936.000.000 đồng (tính trên phần vốn góp 600.000.000 đồng).

- Lô TM3.7 việc đầu tư vẫn đang tiếp tục, yêu cầu Tòa án công nhận quyền đồng sở hữu của tôi với phần vốn là 600.000.000 đồng và yêu cầu Tòa án buộc bà T, ông Đ thanh lý phần vốn gốc và tiền lời chênh lệch là 2.000.000.000 đồng (giá thực tế hiện nay khoảng 6 tỷ).

2. Lô E3.06 Shophouse Nguyễn Sinh S: Tôi góp 3.101.481.000 đồng; Trong đó, tôi chuyển thẳng cho Công ty Phúc Đại V số tiền 1.801.481.000 đồng và giao tiền mặt cho bà T số tiền 1.300.000.000 đồng, trước đó chị T đã góp phần vốn 1.500.000.000 đồng cho công ty.

Lô này công ty Phúc Đại V đã thanh lý hợp đồng, chuyển trả trực tiếp cho tôi 1.801.481.000 đồng; còn số tiền 1.300.000.000 đồng và tiền lãi chênh lệch là 312.000.000 đồng bà T chưa trả lại cho tôi. Tôi yêu cầu Tòa án buộc bà T trả lại cho tôi tổng số tiền là 1.482.000.000 đồng.

Ngày 16.3.2018, bà T đã nhận 1.300.000.000 đồng và nộp cho căn hộ PGC-B26 Phú Gia C do ông Đ đứng tên, vì vậy đề nghị Tòa án xem xét để thu hồi tiền cho tôi.

Vậy yêu cầu cụ thể bà H khởi kiện:

Buộc bà T chia lợi nhuận từ việc góp vốn 02 căn Shophouse FLC E B2TM4.1 và B2TM3.7, số tiền là: 2.839.418.000đ.

Buộc bà T hoàn trả số tiền 1.300.000.000đ đã nhận từ việc chuyển nhượng căn Shophouse E3.06 Nguyễn Sinh S và thanh toán tiền lãi do hợp đồng vô hiệu là 312.000.000đ.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Đăng T trình bày:*

Trước đây, tôi và bà H có quan hệ hợp tác đầu tư mua bán bất động sản là đúng, tuy nhiên, đối với những căn Shophouse cụ thể mà bà H trình bày thì tôi có ý kiến như sau:

Đối với lô TM4.1 FLC E: Tôi khẳng định bà H và tôi không hợp tác đầu tư chung. Số tiền 600.000.000 đồng mà bà H đề cập là tôi mượn của bà H, trong đó đã bao gồm tiền lãi. Vì mượn số tiền này nên tôi đề nghị bà H chung đầu tư lô FLC Quy N và đề xuất cho bà H đứng tên. Nhưng tôi và bà H không thực hiện hợp đồng nên FLC Quy N đã hoàn trả vào tài khoản của bà Hoàng Thị Thu H 720.000.000 đồng (làm tròn). Như vậy, quan hệ hợp tác, mượn tiền của tôi và bà đã chấm dứt. Số tiền 600.000.000 đồng này không còn liên quan đến lô TM3.7 FLC E.

Đối với lô E3.06 Nguyễn Sinh S: Tôi đặt cọc giữ chỗ 200.000.000 đồng, sau đó để đứng tên hợp đồng tôi kêu gọi vợ chồng con trai tôi là Đỗ Nguyễn Trí Đ nộp thêm 300.000.000 đồng, tôi tiếp tục kêu gọi góp vốn thì bà Nguyễn Thị Đăng Th nộp vào 1.000.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền tôi, vợ chồng ông Đ và bà Th chung vào là 1.500.000.000 đồng nộp cho công ty Phúc Đại V. Khi tôi tiếp tục kêu gọi góp vốn thì bà H nộp vào công ty Phúc Đại V 1.801.481.000 đồng qua tài khoản mang tên Phan Công V. Thời điểm này có người giao dịch mua với bà H và trả giá là 4.500.000.000 đồng thì bà H hỏi ý kiến tôi, sau khi hỏi ý kiến những người góp vốn chung tôi nói bà H bán đi. Bà H đề xuất bà H mua với giá 4.500.000.000 đồng. Tôi đồng ý và chia cho bà H 400.000.000 đồng lãi. Như vậy bà H còn phải trả cho tôi phần vốn là 1.500.000.000 đồng, tiền lãi là 800.000.000 đồng, tổng cộng là 2.300.000.000 đồng. Bà H đặt cọc 1.300.000.000 đồng (để mua lại phần góp vốn 1.500.000.000 đồng) và nợ lại 1.000.000.000 đồng. Như vậy bà H phải tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán để sang tên chủ sở hữu, nhưng bà H không thực hiện nên tôi đã liên hệ với công ty Phúc Đại V thanh lý hợp đồng. Công ty Phúc Đại V đã hoàn trả vào tài khoản mang tên Phan Công V 1.801.481.000 đồng, và trả lại cho tôi 1.250.000.000 đồng (tôi bị phạt hợp đồng 250.000.000 đồng).

Mọi quan hệ hợp tác đầu tư, vay mượn giữa tôi và bà H đã chấm dứt nên tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Đỗ Nguyễn Trí Đ trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Thu H đối với các Hợp đồng trên và cho rằng giữa ông và bà H không có quan hệ hợp tác đầu tư.

+ Ông Trần Văn A không có lời trình bày tại hồ sơ.

+ Công ty Tài chính và phát triển Doanh nghiệp tại Miền T; Công ty TNHH Đầu tư Hùng Vạn P và Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Phúc Đại V: Cùng quan điểm: Tranh chấp giữa bà Hoàng Thị Thu H với bà Nguyễn Thị Đăng T là tranh chấp cá nhân, không liên quan đến Doanh nghiệp.

** Với nội dung vụ án như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 40/2021/DS-ST ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng đã quyết định*:

I. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Thu H đối với bà Nguyễn Thị Đăng T. Xử:

1.1. Về "Hợp đồng góp vốn đầu tư".

Bác yêu cầu chia lợi nhuận từ việc đầu tư 02 căn shophouse FLC E B2TM4.1 và B2TM3.7, tại khu đô thị du lịch Thủy T, phường N của bà Hoàng Thị Thu H đối với bà Nguyễn Thị Đăng T với số tiền 2.239.418.000đ.

Buộc bà Nguyễn Thị Đăng T phải thanh toán cho bà Hoàng Thị Thu H số tiền 600.000.000đ *(Sáu trăm triệu đồng),* theo giấy mượn tiền ngày 28/3/2018.

1.2. Về "Hợp đồng chuyển nhượng shophouse vô hiệu và giải quyết hậu quả vô hiệu".

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng căn Shophouse lô E3.06 đường Nguyễn Sinh S, theo giấy chuyển nhượng lập ngày 16/3/2019 giữa bà Hoàng Thị Thu H đối với bà Nguyễn Thị Đăng T là vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị Đăng T phải hoàn trả cho bà Hoàng Thị Thu H số tiền 1.300.000.000đ *(Một tỷ, ba trăm triệu đồng)* đã nhận từ việc chuyển nhượng căn Shophouse lô E3.06 Nguyễn Sinh S.

Bác phần tiền lãi về việc giải quyết hậu quả do Hợp đồng vô hiệu của bà Hoàng Thị Thu H đối với bà Nguyễn Thị Đăng T, số tiền 312.000.000đ *(Ba trăm, mười hai triệu đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của đương sự và quyền yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, Nguyên đơn là bà Hoàng Thị Thu H và Bị đơn là bà Nguyễn Thị Đăng T có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 40/2021/DS-ST ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng.

Bà Hoàng Thị Thu H đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn;

Bà Nguyễn Thị Đăng T đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, bởi lẽ số tiền 600 triệu đồng là tiền mượn và bà đã trả cho bà H số tiền này; Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà phải trả số tiền 1.300.000.000 vì cho rằng hợp đồng mua bán lô E3.06 đường Nguyễn Sinh S vô hiệu là không có căn cứ vì việc không tiếp tục hợp đồng là do bà H vi phạm thỏa

thuận nên bà H phải mất cọc. Do đó bà không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm buộc bà phải trả cho bà H 02 khoản tiền trên.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Hoàng Thị Thu H xin rút một phần yêu cầu kháng cáo và chỉ đề nghị HĐXX xem xét công nhận số tiền 600.000.000 đồng là tiền hợp tác đầu tư vào căn B2TM3.7 với phần vốn góp 50% giá trị lô đất, tại khu đô thị du lịch Thủy T, phường N; đối với yêu cầu Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng căn Shophouse lô E3.06 đường Nguyễn Sinh S, theo giấy chuyển nhượng lập ngày 16/3/2019 giữa bà Hoàng Thị Thu H đối với bà Nguyễn Thị Đăng T là vô hiệu, bà H rút yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 312.000.000 đồng tiền lãi, chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà T trả cho bà số tiền 1.300.000.000 đồng theo bản án sơ thẩm đã tuyên; Ngoài ra, bà H còn đề nghị HĐXX xem xét cho bà được cấn trừ công nợ 1.900.000.000 đồng chấm dứt quyền và nghĩa vụ của bà T và ông Đ tại hợp đồng vay vốn căn B2TM3.7 E; còn Bị đơn bà Nguyễn thị Đăng T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm về yêu cầu kháng cáo của bà Hoàng Thị Thu H buộc bà Nguyễn Thị Đăng T phải trả tiền lãi là 312.000.000đ.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đăng T, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 40/2021/DS-ST ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng về "*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng Shophuose vô hiệu và giải quyết hậu quả vô hiệu*".

- Hủy 01 phần Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2021/DS-ST ngày 28/10/2021 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng đối với *"Tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư"*; giao hồ sơ lại cho Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã triệu tập hợp lệ ông Đỗ Nguyễn Trí Đ, ông Trần Văn A, Công ty Tài chính và phát triển Doanh nghiệp tại Miền T, Công ty TNHH Đầu tư Hùng Vạn P và Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Phúc Đại V đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng các đương sự nêu trên vẫn vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông Đỗ Nguyễn Trí Đ, ông Trần Văn A, Công ty Tài chính và phát triển Doanh nghiệp tại Miền T, Công ty TNHH Đầu tư Hùng Vạn P và Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Phúc Đại V.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hoàng Thị Thu H xin rút một phần yêu cầu kháng cáo về phần tuyên buộc bà T phải trả số tiền 312.000.000 đồng tiền lãi đối với "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng Shophuose vô hiệu và giải quyết hậu quả vô hiệu", HĐXX xét thấy việc rút một phần kháng cáo của bà H là hoàn toàn tự nguyện và không vượt quá phạm vị kháng cáo nên chấp nhận và căn cứ Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo này.

Về nội dung: Xét kháng cáo của các bên đương sự thì thấy:

* Đối với lô Shophouse E3.06 Nguyễn Sinh S:

[3] Từ thời điểm ban đầu thì giữa bà H và bà T là quan hệ hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, sau khi bà H và bà T chung phần vốn góp (bà T góp 1.500.000.000 đồng và bà H góp 1.800.000.000 đồng) vào tài khoản Phúc Đại V thì ngày 16/3/2019, giữa bà T và bà H viết giấy thỏa thuận chuyển nhượng lại phần vốn góp của bà T là 1.500.000.000 đồng cộng số tiền lời 800.000.000 đồng (tổng cộng là 2.300.000.000 đồng), bà H trả trước cho T số tiền 1.300.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 1.000.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án bà H cho rằng đây là hợp đồng chuyển nhượng mua bán giữa hai bên, còn bà T không thừa nhận việc chuyển nhượng vì cho rằng đây là hợp đồng đặt cọc. Tuy nhiên, tại giấy viết tay ngày 16/3/2021 có nội dung "chuyển nhượng đối với căn shophouse - Lô 3.6 Nguyễn Sinh

S” nên cần xác định quan hệ hợp tác đầu tư đã được chuyển hóa thành giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

[4] Tại thời điểm chuyển nhượng, lô Shophouse E3.06 Nguyễn Sinh S chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất đang thuộc quản lý của Công ty cổ phần đầu tư Phương T, mặt khác giữa Bà H và bà T chỉ viết giấy tay thỏa thuận chuyển nhượng. Vì vậy, giao dịch chuyển nhượng không tuân thủ quy định về hình thức cũng như không đảm bảo về mặt pháp lý nên giao dịch này là vô hiệu. Cả bà T và bà H đều biết việc Shophouse E3.06 Nguyễn Sinh S chưa được cấp giấy chứng nhận nhưng vẫn thỏa thuận chuyển nhượng, không tuân thủ các quy định về hình thức đối với giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên nguyên nhân dẫn đến vô hiệu là do lỗi chia đều của cả hai bên. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 122 và Điều 123 của Bộ luật dân sự tuyên bố giao dịch chuyển nhượng lô Shophouse E3.06 Nguyễn Sinh S, tại dự án Kim Long C giữa bà H và bà T vô hiệu và buộc bà T phải trả cho bà số tiền 1.300.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Do vậy, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà T và giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần tranh chấp giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với lô Shophouse Lô E3.06 Nguyễn Sinh S, tại dự án Kim Long C giữa bà H và bà T là phù hợp.

* Đối với 02 căn shophouse FLC E B2TM4.1 và B2TM3.7:

[6] Tại đơn khởi kiện nộp cho Tòa án nhân dân quận C ngày 13/01/2020, ngoài các yêu cầu khác thì Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu H còn yêu cầu Tòa án “Công nhận số tiền góp vốn của tôi là 812.105.162 đồng và phải bổ sung quyền lợi của tôi vào phụ lục của hợp đồng vay vốn lô shophouse B2TM3.7 E” và tại Thông báo về việc thụ lý vụ án số 06/TB-TLVA ngày 13/01/2020 Tòa án đã thụ lý yêu cầu của bà H [BL81]; trong các Biên bản hòa giải và Biên bản đối chất bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu nêu trên. Tuy nhiên, tại phần trình bày yêu cầu của bà H tại phiên tòa sơ thẩm được thể hiện tại bản án cũng như Biên bản phiên tòa, bà H yêu cầu: “Buộc bà T chia lợi nhuận từ việc góp vốn 02 căn shophouse FLC E B2TM4.1 và B2TM3.7 với số tiền là 2.839.418.000 đồng”; tại phiên tòa phúc thẩm bà H kháng cáo đề nghị HĐXX xem xét công nhận số tiền 600.000.000 đồng là tiền hợp tác đầu tư vào căn B2TM3.7 với phần vốn góp 50% giá trị lô đất, tại khu đô thị du lịch Thủy T, phường N.

[7] Như vậy, theo đơn khởi kiện bà H còn yêu cầu buộc bà T và ông Đ tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư đối với lô shophouse B2TM3.7 E với bà nhưng diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm không thể hiện yêu cầu này của bà H. Mặt khác, tại phần nhận định của bản án sơ thẩm cũng không thể hiện bà H đã rút yêu cầu này hay chưa mà phần quyết định của bản án không xem xét, quyết định đối với yêu cầu này mà chỉ quyết định vấn đề không chấp nhận yêu cầu số tiền gốc và lợi nhuận phát sinh tại hợp đồng góp vốn đối với lô shophouse B2TM3.7 E là chưa giải quyết triệt để vụ án, vi phạm Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Bà H yêu cầu Tòa án xem xét công nhận số tiền 600.000.000 đồng là tiền hợp tác đầu tư thì Tòa án cần xem xét có căn cứ chấp nhận hay không, trong trường hợp xác định số tiền này không phải là tiền hợp tác đầu tư mà là tiền vay mượn thì Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của bà H để cho bà H khởi kiện bằng vụ án dân sự khác sẽ đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, bởi lẽ khi khởi kiện bà Hằng sẽ được yêu cầu về tiền lãi cũng như khoản tiền khác (nếu có). Tuy nhiên, trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định 600.000.000đ của bà H không phải là tiền hợp tác đầu tư nhưng lại căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 28/3/2018 để tuyên buộc bà T có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 600.000.000 đồng mà không nhận định vì sao không phải trả tiền lãi là vượt quá phạm vi khởi ban đầu, vi phạm Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét toàn diện yêu cầu của đương sự nên theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án cấp phúc thẩm không thể xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Do vậy HĐXX thấy cần căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự để hủy một phần bản án sơ thẩm về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư" giữa bà H và bà T, cho nên HĐXX không xem xét kháng cáo của bà H và bà T về nội dung này.

[10] Ngoài ra, bà H còn đề nghị HĐXX xem xét cho bà được cấn trừ công nợ 1.900.000.000 đồng chấm dứt quyền và nghĩa vụ của bà T và ông Đ tại hợp đồng vay vốn căn B2TM3.7 E. HĐXX xét thấy như nhận định trên thì hủy 01 phần bản án sơ thẩm về " Tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư" nên số tiền 600.000.000 đồng của bà H chưa được xem xét. Riêng đối với số tiền 1.300.000.000 đồng bà T phải trả cho bà H do giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với lô Shophouse Lô E3.06 Nguyễn Sinh S, tại dự án Kim Long C giữa bà H và bà T vô hiệu không liên quan đến hợp đồng B2TM3.7 E, mặt khác khi bản án có hiệu lực pháp luật thì số tiền

này sẽ được thực hiện theo Luật thi hành án dân sự nên HĐXX không xem xét yêu cầu của bà H.

[11] Từ phân tích trên, HĐXX thấy không chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Đăng T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng Shophuose vô hiệu và giải quyết hậu quả vô hiệu" và hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 40/2021/DS-ST ngày 28/10/2021 đối với "Tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư" và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận C giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm và như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa.

[12] Về án phí:

[12.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Thu H với số tiền 1.300.000.000đ nên bà Nguyễn Thị Đăng T phải chịu án phi DSST là 36.000.000 đồng + (500.000.000 đồng x 3%) = 51.000.000 đồng.

- Do bà Hoàng Thị Thu H rút yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 312.000.000 đồng nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 312.000.000 đồng x5% = 15.600.000 đồng.

- Do Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2021/DS-ST ngày 28/10/2021 đối với "Tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư" nên bà Hoàng Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Đăng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[12.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2021/DS-ST ngày 28/10/2021 đối với "Tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư" nên bà Hoàng Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Đăng T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 308, Điều 147; Điều 148; Điều 289 và khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 122 và 123 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Hoàng Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Đăng T.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm về yêu cầu kháng cáo của bà Hoàng Thị Thu H buộc bà Nguyễn Thị Đăng T phải trả tiền lãi là 312.000.000đ.

Xử:

2. Buộc bà Nguyễn Thị Đăng T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hoàng Thị Thu H số tiền 1.300.000.000 đồng *(Một tỷ ba trăm triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 40/2021/DS-ST ngày 28/10/2021 đối với "Tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư" và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị Đăng T phải chịu là 51.000.000 đồng;

- Án phí dân sự sơ thẩm bà Hoàng Thị Thu H phải chịu là 15.600.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 55.436.000 đồng theo biên lai thu số 0000121 ngày 24/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng. Số tiền còn lại là 39.836.000 đồng sẽ được xem xét khi Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4.2. Án phí dân phúc thẩm bà Hoàng Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Đăng T không phải chịu.

- Hoàn trả cho bà Hoàng Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000121 ngày 24/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng;

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đăng T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000134 ngày 01/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng;

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND quận C;
- Chi cục THADS quận C;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ - Văn phòng (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Việt Dũng